The top 147 words in Mastering Monero

	keywords	Pinyin	translation	frequency
1	门罗	Ménluó	Monero	507
2	交易	jiāoyì	transaction	326
3	区块	qū kuài	Block	310
4	门罗币	mén luó bì	Monero	213
5	钱包	qiánbāo	wallet	181
6	网络	wǎngluò	network	172
7	加密	jiāmì	encrypt	156
8	区块链	qūkuàiliàn	Blockchain	128
9	输出	shūchū	Output	119
10	货币	huòbì	currency	117
11	密钥	mìyào	Key	97
12	矿工	kuànggōng	miner	93
13	加密货币	jiāmì huòbì	Cryptocurrency	88
14	生成	shēngchéng	generate	81
15	种子	zhǒngzi	seed	79
16	签名	qiānmíng	signature	76
17	支付	zhīfù	Pay	74
18	节点	jiédiǎn	node	73
19	比特	bǐtè	Bit	72
20	安全	ānquán	Safety	61
21	公钥	gōngyào	Public key	58
22	挖矿	wākuàng	Mining	56
23	私钥	sīyào	Private key	55
24	哈希	hāxī	Hash	53
25	技术	jìshù	technology	52
26	包含	bāohán	contain	51
27	资金	zījīn	funds	51
28	保护	bǎohù	protection	47
29	随机数	suíjīshù	random number	46
30	资产	zīchǎn	assets	46

31	接收	jiēshōu	receive	45
32	密语	mìyǔ	cryptolalia	44
33	代码	dàimǎ	Code	44
34	中心化	zhōngxīnhuà	Centralization	43
35	账户	zhànghù	Account	43
36	司机	sījī	driver	43
37	环形	huánxíng	Ring	42
38	存储	cúnchǔ	storage	42
39	花费	huāfèi	spend	39
40	设备	shèbèi	device	38
41	曲线	qǔxiàn	curve	37
42	金额	jīn'é	Amount of money	37
43	数据	shùjù	data	37
44	出租车	chūzūchē	taxi	34
45	软件	ruǎnjiàn	software	34
46	奖励	jiǎnglì	reward	33
47	证明	zhèngmíng	prove	33
48	开发	kāifā	Develop	33
49	账本	zhàngběn	Ledger	32
50	算法	suànfǎ	algorithm	32
51	创建	chuàngjiàn	create	32
52	数字	shùzì	digital	31
53	密码学	mìmǎxué	Cryptography	28
54	公共	gōnggòng	public	28
55	银行	yínháng	bank	28
56	连接	liánjiē	connect	28
57	隐蔽	yǐnbì	hidden	27
58	集成	jíchéng	integrated	27
59	恶意	èyì	Malicious	26
60	计算	jìsuàn	Calculation	26
61	数学	shùxué	mathematics	25
62	项目	xiàngmù	project	25
63	概念	gàiniàn	concept	24

64	发送者	fāsòngzhě	sender	23
65	隐藏	yǐncáng	hide	23
66	公开	gōngkāi	public	23
67	远程	yuǎnchéng	Remote	22
68	身份	shēnfèn	Identity	22
69	协议	xiéyì	protocol	22
70	费用	fèiyòng	cost	22
71	开源	kāiyuán	Open source	21
72	函数	hánshù	function	21
73	广播	guǎngbō	broadcast	21
74	字节	zìjié	byte	21
75	通常	tōngcháng	usually	21
76	真实	zhēnshí	real	21
77	教程	jiàochéng	Tutorial	21
78	大小	dàxiǎo	size	21
79	字符串	zìfúchuàn	character string	20
80	设计	shèjì	design	20
81	机密	jīmì	confidential	19
82	汇款	huìkuǎn	money transfer	19
83	订单	dìngdān	an order	19
84	检查	jiǎnchá	to exam	19
85	运行	yùnxíng	run	19
86	程序	chéngxù	program	19
87	椭圆	tuǒyuán	ellipse	18
88	余额	yú'é	remaining sum	18
89	接收者	jiēshōuzhě	Receiver	17
90	诱饵	yòu'ěr	Decoy	17
91	单词	dāncí	word	17
92	信任	xìnrèn	trust	17
93	贡献	gòngxiàn	contribution	17
94	支出	zhīchū	expenditure	17
95	资源	zīyuán	Resources	17
96	第三方	dìsānfāng	Third party	16

97	发行	fāxíng	issued	16
98	版本	bǎnběn	version	16
99	保存	bǎocún	save	16
100	格式	géshì	format	16
101	历史	lìshǐ	history	16
102	机构	jīgòu	organization	16
103	命令	mìnglìng	command	16
104	篡改	cuàngǎi	tamper	15
105	改动	gǎidòng	change	15
106	镜像	jìngxiàng	Mirror	15
107	透明	tòumíng	Transparent	15
108	字符	zìfú	character	15
109	硬件	yìngjiàn	hardware	15
110	核心	héxīn	core	15
111	难度	nándù	Difficulty	15
112	电脑	diànnǎo	computer	15
113	示例	shìlì	Example	14
114	收款	shōukuǎn	Collection	14
115	掌控	zhǎngkòng	Control	14
116	整数	zhěngshù	Integer	14
117	句子	jùzi	sentence	14
118	原理	yuánlǐ	principle	14
119	错误	cuòwù	error	14
120	编码	biānmǎ	coding	14
121	记忆	jìyì	memory	14
122	维护	wéihù	maintain	14
123	泄露	xièlòu	reveal	13
124	共识	gòngshí	consensus	13
125	校验	jiàoyàn	check	13
126	请求	qǐngqiú	request	13
127	识别	shíbié	Identify	13
128	攻击	gōngjī	attack	13
129	财务	cáiwù	Finance	13

130	任意	rènyì	Arbitrary	13
131	通信	tōngxìn	Communication	13
132	工具	gōngjù	tool	13
133	转账	zhuǎnzhàng	Transfer	12
134	交易所	jiāoyìsuǒ	Exchange	12
135	派生	pàishēng	Derived	12
136	字母	zìmǔ	letter	12
137	造句	zàojù	Make a sentence	11
138	标识符	biāozhìfú	Identifier	11
139	混淆	hùnxiáo	Confuse	11
140	打包	dǎbāo	packaging	11
141	备份	bèifèn	Backup	11
142	假设	jiǎshè	Suppose	11
143	暴露	bàolù	Expose	11
144	防弹	fángdàn	bulletproof	10
145	参与者	cānyùzhě	Participant	10
146	慈善	císhàn	charity	10
147	互换性	hùhuànxìng	fungibility	8